

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ N
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11-6-2025
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ N, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Bùi Thúy Mở

Ông Hoàng Đức Cảnh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2024/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2024 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh L sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn V, xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình; có mặt.

- **Bị đơn:** Chị Đ (tên gọi khác: P), sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn 10, xã K, N (nay là xã X, thành phố N), thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là anh L trình bày:

Anh kết hôn với chị Đ vào năm 2009 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có con chung. Chị Đ đã về bố mẹ đẻ ở thôn 10, xã K, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng sống từ tháng 6 năm 2013 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh L khẳng định tình cảm

vợ chồng giữa anh và chị Đ không còn nên anh yêu cầu Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đ.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là chị Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để chị Đ có mặt tại phiên tòa nhưng chị Đ vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh L.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân thành phố N, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn là anh L đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là chị Đ không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh L. Về hôn nhân: Cho anh L được ly hôn chị Đ. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là chị Đ có nơi cư trú tại thôn 10, xã K, N (nay là xã X, thành phố N), thành phố Hải Phòng, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập để chị Đ có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh L nhưng chị Đ vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai để chị Đ có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh L nhưng chị Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là chị Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh L và chị Đ kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã

Q, huyện T, tỉnh Thái Bình vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh L và chị Đ chung sống với nhau tại xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình. Quá trình vợ chồng anh L và chị Đ chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng không có con chung. Nay anh L yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đ. Bị đơn là chị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để chị Đ có mặt tại phiên tòa trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của anh L nhưng chị Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của anh L. Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện do vợ chồng không có con chung nên chị Đ đã về bố mẹ để ở thôn 10, xã K, huyện N, thành phố Hải Phòng sống từ năm 2013 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Như vậy thể hiện hôn nhân giữa anh L và chị Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác chị Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng chị Đ vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của anh L. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh L về việc xin ly hôn chị Đ, cho anh L được ly hôn chị Đ.

[3] Về con chung: Anh L và chị Đ không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh L trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Đ không có ý kiến về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Cho anh L được ly hôn chị Đ.

2. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010255 ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện N (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N), thành phố Hải Phòng, anh L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Toà án nhân dân TP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP Thủy Nguyên;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP Thủy Nguyên;
- Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiền